

Số: /BC- THPTTT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06
năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường trung học phổ thông Thường Tân

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Địa chỉ: Ấp Thường Tân 4, xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0274 3640345

Website: <https://thptthuongtan.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu

Loại hình: Trường phổ thông công lập có nhiều cấp học (cấp THCS và THPT)

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mệnh Tạo dựng ngôi trường hạnh phúc, nề nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

Tầm nhìn Đột phá đến năm 2030, Trường THPT Thường Tân là trường chuẩn quốc gia, đạt các tiêu chí về trường học số. Tầm nhìn đến 2045 sẽ là một trong những ngôi trường mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới với tư duy độc lập, tham gia tích cực vào việc học tập suốt đời.

Hệ thống giá trị cơ bản

- Đoàn kết – Hợp tác
- Trung thực – Tự trọng
- Nhân ái – Trách nhiệm
- Đột phá – Vươn lên

Mục tiêu chung Phấn đấu nhà trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 vào năm 2030, là trường đạt các tiêu chí về trường học hạnh phúc. Tầm nhìn đến năm 2045, nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của thành phố, đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường THPT Thường Tân được thành lập trên cơ sở nâng cấp trường THCS Thường Tân từ tháng 9/2001, theo quyết định 144/2001/QĐ-UB của UBND tỉnh Bình Dương. Từ ngày 01/7/2025, Trường trực thuộc Sở GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận và chuyển đổi cơ quan quản lý của 41 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương thành đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh (mới). Trường đóng trên địa bàn ấp Thường Tân 4, xã Thường Tân, TP. Hồ Chí Minh. Đây là vùng chiến khu xưa, đời sống người dân còn nhiều khó khăn, chủ yếu làm nghề nông nên điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương còn hạn chế.

Từ khi được thành lập năm 2001, đến nay, trường có 22 lớp học với 812 học sinh, Cơ sở vật chất của trường tuy còn thiếu một số hạng mục nhưng vẫn đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

Trường đã vinh dự được Chính phủ tặng Bằng khen năm 2016.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ

- Họ và tên: Nguyễn Phúc Lộc
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Nơi làm việc: ấp Thường Tân 4, xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.
- SĐT: 0989282075
- Email: locnp0223@hcmdoet.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập trường

- Quyết định số 144/2001/QĐ-UB ngày 31 tháng 8 năm 2001 của UBND tỉnh Bình Dương

- Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc tiếp nhận và chuyển đổi cơ quan quản lý của 41 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương thành đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh (mới).

b) Quyết định thành lập Hội đồng trường

Quyết định số 1481/ QĐ- SGDĐT ngày 22 tháng 19 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ sung, kiện toàn nhân sự Hội đồng trường của trường Trung học phổ thông Thường Tân nhiệm kỳ 2025 – 2030.

Danh sách Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức vụ Hội đồng trường
1	Nguyễn Phúc Lộc	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Võ Ngọc Thuý	Văn thư	Thư ký

3	Lê Thị Thanh Tâm	Chủ tịch Công đoàn cơ sở	Thành viên
4	Lê Đức Hiệp	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Thành viên
5	Đoàn Thị Thuộc	Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh	Thành viên
6	Nguyễn Thanh Nhân	Tổ trưởng chuyên môn tổ Lý-Hoá-Sinh-Công nghệ công nghiệp	Thành viên
7	Nguyễn Thị Kim Quyên	Tổ trưởng chuyên môn tổ Ngữ văn-Công nghệ nông nghiệp	Thành viên
8	Nguyễn Thanh Tùng	Tổ trưởng chuyên môn tổ Toán	Thành viên
9	Phạm Thị Thu Trang	Tổ trưởng chuyên môn tổ Ngoại ngữ-Sử-Địa-Giáo dục Kinh tế & Pháp luật	Thành viên
10	Trần Thị Thảo	Tổ trưởng tổ Văn phòng	Thành viên
11	Nguyễn Thái Mỹ	Trưởng phòng Văn hoá-Xã hội xã Thường Tân	Thành viên
12	Nguyễn Tấn Phước	Trương Ban Đại diện Cha mẹ học sinh	Thành viên
13	Hồ Thị Mỹ Tiên	Học sinh	Thành viên

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Hiệu trưởng Nguyễn Phúc Lộc được bổ nhiệm theo Quyết định số 2138/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 7 năm 2025.

Phó Hiệu trưởng Lê Thị Thanh Tâm được bổ nhiệm theo Quyết định số 2139/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 7 năm 2025.

Phó Hiệu trưởng Võ Minh Thông được bổ nhiệm theo Quyết định số 2140/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 7 năm 2025.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Cơ chế hoạt động của trường: Trường là cơ sở giáo dục do Nhà nước đầu tư và quản lý. Trường hoạt động dựa trên ngân sách nhà nước và tự chủ một phần kinh phí, tuân thủ chặt chẽ chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

- Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường
- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học
- Báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước các cấp có thẩm quyền.
- Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường.
- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị:

- + 01 Hội đồng trường với 13 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 26 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn có 48 công đoàn viên.
- + Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 812 đoàn viên, ..
- + Ban đại diện CMHS có 05 thành viên.
- + Có 05 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Phúc Lộc	Hiệu trưởng	0989282075	locnp0223@hcmdoet.edu.vn
2	Lê Thị Thanh Tâm	Phó Hiệu trưởng	0907230571	tamltt2285@hcmdoet.edu.vn
3	Võ Minh Thông	Phó Hiệu trưởng	0909951666	thongvm6500@hcmdoet.edu.vn

Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Kế hoạch chiến lược số 86/KH-THPTTT ngày 19/9/2025 về chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030 tầm nhìn đến năm 2045.

- Số 172/QĐ-THPTTT ngày 06/11/2025 về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường THPT Thường Tân.

- QĐ số 259/QĐ-THPTTT ngày 11/12/2025 về việc ban hành quy chế làm việc của Trường THPT Thường Tân từ năm học 2025-2026.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

(File excel đính kèm)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	báo cáo 2026	Năm trước liền kề năm báo cáo 2025
1	Diện tích đất	12.771 m ²	12.771 m ²
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	1,35 m ²	1,35 m ²
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	00	00
4	Số đầu sách	8507	8495
5	Số bản sách/người học	5433/812	5421/741

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trường THPT Thường Tân	Áp Thường Tân 4, xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	12.771	2321,47

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới	0	0
2	Nâng cấp	0	0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trường trung học phổ thông Thường Tân, tên viết tắt là: Trường THPT Thường Tân

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:

+ Trường chưa đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1

+ Mức độ đạt kiểm định: Trường chưa đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

Lý do chưa đạt: phòng học, phòng bộ môn, phòng thí nghiệm thực hành thiếu và không đạt chuẩn. Do đó tiêu chuẩn về CSVC không đạt.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh

Khối	Đầu năm học		Cuối năm học		Bỏ học			Chuyển trường, học nghề	Tăng	Giảm
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số HS	Tỉ lệ %	Nguyên nhân			
6	3	125	3	120	13	10.6%		2		
7	3	132	3	126	7	5.5%		4		
8	2	104	2	98	7	6.8%		1		
9	3	73	3	72	1	1.4%		0		
10	4	159	4	156	3	1.9%		0		
11	4	135	4	134	2	1.6%		8		
12	3	107	3	106	0	0		3		

2. Kết quả rèn luyện và học tập

a. Hạnh kiểm (kết quả rèn luyện)

Khối	TSHS	Tốt	Khá	TB (Đạt)	Yếu (Chưa đạt)
6	120	104	16	0	0
7	126	103	23	0	0
8	98	92	6	0	0
9	72	66	6	0	0
10	156	144	12	0	0
11	134	130	4	0	0
12	106	106	0	0	0

b. Học lực (kết quả học tập)

Khối	TSHS	Giỏi (Tốt)	Khá	TB (Đạt)	Yếu (Chưa đạt)
6	120	38	40	32	10
7	126	26	34	54	12
8	98	13	42	37	6
9	72	27	16	29	0
10	156	12	68	68	8
11	134	26	65	37	6

12	106	16	64	26	0
----	-----	----	----	----	---

c. Thống kê danh hiệu

Khối	Học sinh Xuất sắc	Học sinh Giỏi	Học sinh tiên tiến
6	13	25	0
7	6	20	0
8	3	10	0
9	9	18	0
10	0	12	0
11	5	21	0
12	1	15	0

- Số học sinh lưu ban: 00

- Số học sinh đậu tốt nghiệp: 106(100%)

- Số học sinh tham gia xét tuyển đại học:; số học sinh đậu Đại học: (%):

d. Kết quả các cuộc thi, hội thi

STT	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi	Kết quả	Ghi chú
1	HSG cấp Thành phố	01 giải ba học sinh giỏi lớp 12 cấp TP môn GDKT-PL; 01 giải ba học sinh giỏi lớp 9 cấp TP môn Lịch sử - Địa lí	
2	HSG Olympic cấp Thành phố	02 giải ba học sinh giỏi Olympic lớp 11 cấp TP môn GDKT-PL.	

2.2. Đối với giáo viên

Danh hiệu	Số lượng	Ghi chú
Giáo viên dạy giỏi cấp trường	7	
Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường	1	
Chiến sĩ thi đua cơ sở	2	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	989.760.000
1.1	Học phí	941.760.000
1.2	Thu sự nghiệp	48.000.000

2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	989.760.000
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	941.760.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	941.760.000
	Học phí	941.760.000
	Thu sự nghiệp	48.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	
	- Chi khen thưởng nguồn (18) khen thưởng theo quy định	
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP
NĂM 2026. (Đến ngày 30/06/2026)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	9.720.703	
	Trong đó: - Trong khoản	9.720.703	
	- CCTL		
	- Ngoài khoản		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm (Trang bị PCCC)		

I	Dự toán được giao năm 2026	19.458.594	
	Trong đó: - Trong khoán	0	
	- CCTL	0	
	- Ngoài khoán	19.458.594	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán điều chỉnh tăng/giảm	471.238.962	
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL		
	- Ngoài khoán	471.238.962	
	- Dự toán giữ lại (nguồn)		
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 2026	20.310.532.723	
	Trong đó: - Trong khoán	9.720.703	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán	20.300.812.020	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)		
	- Mua sắm		
III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 30/06/2026	6. 954.548.97	
	Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm)	0	
	- CCTL	0	
	- Ngoài khoán (chi tiết đính kèm)	6. 954.548.97	
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
IV	Tổng kinh phí còn tại KBNN		
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2026
(tính đến ngày 30/6/2026)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu			
A	Tổng số thu	522.996.000	522.996.000	
1	Số thu phí, lệ phí			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Thu sự nghiệp khác	522.996.000	522.996.000	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	222.676.984	222.676.984	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1.1	Chi sự nghiệp và dịch vụ	222.676.984	222.676.984	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	199.724.924	199.724.924	
	Chi lương	182.876.924	182.876.924	
	Chi vật tư văn phòng			
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở			
	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	Chi trợ cấp cấp ủy	16.848.000	16.848.000	
	Chi tiền tết			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	22.952.060	22.952.060	
3	Hoạt động sự nghiệp khác			

C	Số thu nộp NSNN			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
1.1	Lệ phí			
	Lệ phí A			
	Lệ phí B			
1.2	Phí			
	Phí A			
	Phí B			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6. 954.548.972	6. 954.548.972	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>			
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>			
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12			
6000	Tiền lương	1. 897.767.890	1. 897.767.890	
6001	Lương theo ngạch, bậc	1. 897.767.890	1. 897.767.890	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			
6100	Phụ cấp lương	941. 128.418	941. 128.418	
6101	Phụ cấp chức vụ	41.496.748	41.496.748	
6107	Phụ cấp độc hại			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	569. 486.487	569. 486.487	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	13.213.50	13.213.50	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	316. 463.683	316. 463.683	
6149	Phụ cấp khác	468. 000	468. 000	
6200	Tiền thưởng			
6201	Thưởng thường xuyên theo nghị định 73CP			
6250	Phúc lợi tập thể	5. 905.000	5. 905.000	
6299	Chi khác (tiền nước uống)	5. 905.000	5. 905.000	
6300	Các khoản đóng góp	368. 282.650	368. 282.650	
6301	Bảo hiểm xã hội	257. 600.920	257. 600.920	
6302	Bảo hiểm y tế	45.458.986	45.458.986	
6303	Kinh phí công đoàn	42.493.250	42.493.250	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	15.152.99	15.152.99	

6349	Các khoản đóng góp khác	7. 576.499	7. 576.499		
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	45.045.000	45.045.000		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	45.045.000	45.045.000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	67.834.719	67.834.719		
6501	Tiền điện	59.155.186	59.155.186		
6502	Tiền nước	8. 679.533	8. 679.533		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường				
6550	Vật tư văn phòng	25.782.000	25.782.000		
6551	Văn phòng phẩm	8. 289.00	8. 289.00		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5. 300.000	5. 300.000		
6553	Khoản văn phòng phẩm				
6599	Vật tư văn phòng khác	12.193.00	12.193.00		
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	20.835.405	20.835.405		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	309. 957	309. 957		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3. 768.000	3. 768.000		
6606	Tuyên truyền	10.757.448	10.757.448		
6618	Khoản điện thoại	6. 000.000	6. 000.000		
6649	Khác				
6700	Công tác phí	14.140.000	14.140.000		
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	3. 700.000	3. 700.000		
6702	Phụ cấp công tác phí	10.440.000	10.440.000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ				
6704	Khoản công tác phí				
6750	Chi thuê mướn	121. 827.47	121. 827.47	-	
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển	24.400.000	24.400.000	-	

6754	Thuê thiết bị các loại	4. 307.472	4. 307.472		
6757	Thuê lao động trong nước	33.520.00	33.520.00		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	50.100.000	50.100.000		
6799	Chi phí thuê mướn khác	9. 500.000	9. 500.000		
6900	Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ	85.893.541	85.893.541		
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1. 382.400	1. 382.400		
6907	Nhà cửa	14.760.000	14.760.000		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.516.381	19.516.381		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)	39.039.840	39.039.840		
6921	Đường điện, cấp thoát nước	11.194.920	11.194.920		
6949	Các tài sản khác				
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-		
6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-		
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	49.707.000	49.707.000		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	40.942.000	40.942.000		
7004	Chi trang phục, đồng phục	3. 500.000	3. 500.000		
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	5. 265.000	5. 265.000		
7000	Mua sắm tài sản vô hình	19.176.000	19.176.000		
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	19.176.000	19.176.000		
7750	Chi khác	610. 854.861	610. 854.861		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	9. 740.880	9. 740.880		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5. 913.981	5. 913.981		
7758	Chi hỗ trợ khác				

7766	Cấp bù học phí	499.200.000	499.200.000	
7764	Chi khen thưởng	-	-	
7799	Chi khác	96.000.000	96.000.000	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	-	-	
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	-	-	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	-	-	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	-	-	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	-	-	
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 14 CCTL	2.680.369.016	2.680.369.016	
6000	Tiền lương	471.985.482	471.985.482	
6001	Lương theo ngạch bậc	471.985.482	471.985.482	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
6100	Phụ cấp lương	218.997.986	218.997.986	
6101	Phụ cấp chức vụ	10.231.880	10.231.880	
6107	Phụ cấp độc hại	-	-	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	127.775.01	127.775.01	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	.932.500	.932.500	

6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	78.058.587	78.058.587	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	1. 779.291.442	1. 779.291.442	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)	1. 779.291.442	1. 779.291.442	
6300	Các khoản đóng góp	210. 094.106	210. 094.106	
6301	Bảo hiểm xã hội	146. 953.54	146. 953.54	
6302	Bảo hiểm y tế	25.932.979	25.932.979	
6303	Kinh phí công đoàn	24.241.092	24.241.092	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	8. 644.326	8. 644.326	
6349	Các khoản đóng góp khác	4. 322.163	4. 322.163	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ

NĂM 2026 (Đến ngày 30/06/2026)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)	1.401.038	
	40% CCTL	1.401.038	
II	Tổng số thu	502.916.176	
	- Thu học phí:	502.916.176	
III	Tổng kinh phí sử dụng	199.724.924	
III	Tổng chi	199.724.924	
1.	Chi lương	185.843.100	
2.	Chi lương từ cấp bù học phí	-	
3.	Chi tiền báo Đảng quý 1+2/202...	-	
4.	Chi mua vật tư văn phòng từ cấp bù học phí	-	
5.	Chi trợ cấp cấp ủy	16.848.000	
6.	Chi tiền tết 2024		
7.	Chi tiền điện		
8.	Chi tiền sửa chữa bàn ghế		
9.	Chi trích lập quỹ năm 2024		

10.	Chi mua sắm trang thiết bị nhỏ		
11.	Chi tiền nước sinh hoạt		
12.	Chi tiền cước dịch vụ viễn thông		
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 30/6/2025 (Tồn tại KBNN)	301.626.114	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU
NĂM 2026 (Đến ngày 30/6/2026)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại KBNN	11.361.122	
II	Tổng thu (Lãi tiền gửi)	28.351	
III	Tổng số chi	0	
1	Chi tiền mua thuốc y tế cho hs	0	
2	Chi tiền mua thuốc y tế cho hs	0	
3	Chi tiền photo giấy khám sức khỏe cho hs đầu năm học 202....-202...	0	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/6/2026 tại KBNN	11.389.473	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI
NĂM 2026 (Đến ngày 30.6./2026)**

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TỒN CUỐI NĂM 2025 CHUYỂN SANG	108.026.014	
II	Trích lập quỹ phúc lợi từ nguồn NSNN	0	
III.	Lãi tiền gửi	0	
IV	Tổng số được sử dụng năm 2026	108.026.014	
V	Tổng số chi trong năm 202....	63.950.400	
1	Chi tiền mua dụng cụ trang trí tết	2.581.600	

2	Chi tiền dự họp mặt, kỷ niệm	500.000	
3	Chi tiền Hỗ trợ trực tết, trực lễ	7.000.000	
4	Chi tiền mua quà tết cho GV	19.906.000	
5	Chi tiền đóng quỹ cụm thi đua	3.500.000	
6	Chi tiền hỗ trợ công tác kiêm nhiệm	6.600.000	
7	Chi tiền hỗ trợ trực phòng thường trực	17.500.000	
8	Chi tiền Tiếp khách	3.700.000	
9	Chi tiền cúng miếu, đám tang	2.000.000	
10	Phí chuyển tiền	107.800	
11	Phí quản lý tài khoản	55.000	
VI	TÒN TẠI THỜI ĐIỂM 30/6/2026 tại NHTM	44.075.614	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN THU DỊCH VỤ TẠI KHO BẠC
NĂM 2026 (Đến ngày 30/06./2026)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (cuối năm 2025 chuyển sang) - Tại KBNN	46.332.000	
	Tiền thu Cantin, giữ xe		
II	Tổng số thu	0	
III	Tổng số chi	45.488.060	
	- Hoàn trả phí đặt cọc dự thầu	22.536.000	
	Phí làm hồ sơ đấu thầu + Phí thẩm định hồ sơ thầu	20.572.460	
	- Nộp thuế TNDN, GTGT	2.379.600	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 30/6/2026 (tồn tại KBNN)	843.940	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả

Nhà trường đã xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026 đúng

theo hướng dẫn của Sở GDĐT; khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có; linh hoạt bố trí đội ngũ bảo đảm tổ chức dạy học đầy đủ chương trình theo quy định.

2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học

Tổ chức hình thức dạy học trực tiếp và trực tuyến; tăng cường đổi mới phương pháp dạy học

3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

Tổ chức đánh giá học sinh bằng nhiều hình thức: đánh giá qua dự án, đánh giá quá trình phát triển của học sinh, đánh giá qua bài kiểm tra trực tiếp và trực tuyến.

4. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp

Phối hợp tích cực với các đơn vị để tổ chức hướng nghiệp cho học sinh

5. Tham gia tổ chức các kỳ thi, cuộc thi

Tổ chức thành công kỳ thi Tuyển sinh vào lớp 10 THPT

6. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh; biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định

a. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh

Tổ chức lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh thông qua các môn học, hoạt động giáo dục.

b. Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh

Tăng cường dân chủ trong mọi hoạt động; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đảm bảo trường học an toàn; thành lập tiểu đội tự vệ nhà trường.

c. Biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định (Nếu có)

Quản lý nghiêm việc dạy thêm học thêm; thực hiện đúng quy định các khoản thu tại nhà trường.

7. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

Tích cực tham mưu bổ sung đội ngũ

8. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Tham mưu các cấp tu sửa cơ sở vật chất, xây mới trường lớp, mua sắm thiết bị.

9. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục

Tích cực đổi mới công tác quản lý, tăng cường chuyển đổi số trong quản trị nhà trường.

10. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục

Làm tốt công tác truyền thông giáo dục

Trên đây là Báo cáo thường niên của Trường THPT Thường Tân./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (Phòng QLCL, Văn phòng);
- Website trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Phúc Lộc

